

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng
MST: 0801210129



**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN AN PHÁT
HOLDINGS**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
DN: C=VN, S=Thành phố Hải Phòng,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN
PHÁT HOLDINGS,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0801210129
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.29 13:07:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2026

Báo cáo tài chính gồm có:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

HẢI PHÒNG 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Xã Nam Sách,
Thành phố Hải Phòng

Mẫu số B01-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm
2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.939.733.997	24.340.618.278
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.286.064.766	7.486.868.008
1.	Tiền	111		1.286.064.766	7.486.868.008
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.257.954.350	16.516.609.835
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.364.672.122	18.367.954.980
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		170.339.650	16.148.400
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.2	35.297.884.306	30.707.448.183
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(32.574.941.728)	(32.574.941.728)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		36.255.036	18.295.036
1.	Hàng tồn kho	141	5.3	36.255.036	18.295.036
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		359.459.845	318.845.399
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		337.374.370	318.845.399
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		22.085.475	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.803.378.336.147	2.803.522.427.089
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		680.029.975	680.029.975
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215		680.029.975	680.029.975
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		2.823.597.104	3.010.025.755
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	140.508.213	231.727.467
-	Nguyên giá	222		3.650.640.456	3.650.640.456
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.510.132.243)	(3.418.912.989)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Xã Nam Sách,
Thành phố Hải Phòng

Mẫu số B01-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm
2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2026

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	2.683.088.891	2.778.298.288
-	Nguyên giá	228		4.221.251.551	4.221.251.551
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.538.162.660)	(1.442.953.263)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
-	- Nguyên giá	234		-	-
-	- Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		118.566.240	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		118.566.240	-
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.799.179.302.446	2.799.179.302.446
1.	Đầu tư vào công ty con	261	5.6	2.799.179.302.446	2.799.179.302.446
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		576.840.382	653.068.913
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		576.840.382	653.068.913
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.826.318.070.144	2.827.863.045.367
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		359.684.227.791	355.214.804.529
I.	Nợ ngắn hạn	310		19.188.145.594	19.142.283.976
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		276.682.040	11.206.826
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.300.000.000	6.500.000.000
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		330.456.612	307.427.266
5.	Phải trả người lao động	315		1.059.054.237	1.083.934.306
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	873.130.576
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3.500.000	14.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Xã Nam Sách,
Thành phố Hải Phòng

Mẫu số B01-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm
2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2026

10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.7	218.452.705	352.585.002
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.8	10.000.000.000	10.000.000.000
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		340.496.082.197	336.072.520.553
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		41.496.082.197	37.072.520.553
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.8	299.000.000.000	299.000.000.000
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.9	2.466.633.842.353	2.472.648.240.838
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		28.504.818.180	28.504.818.180
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(713.655.827)	5.300.742.658
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		5.300.742.658	(46.161.727.349)
-	LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(6.014.398.485)	51.462.470.007
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.826.318.070.144	2.827.863.045.367

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Hoa Tùng

Trần Hoa Tùng

Phạm Đỗ Huy Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Đơn vị tính: VND							
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.532.162.999	7.607.603.125	5.532.162.999	7.607.603.125
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.532.162.999	7.607.603.125	5.532.162.999	7.607.603.125
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.101.516.627	549.243.811	2.101.516.627	549.243.811
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.430.646.372	7.058.359.314	3.430.646.372	7.058.359.314
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	73.517.674	29.025.159	73.517.674	29.025.159
8.	Chi phí tài chính	22	6.4	4.571.506.849	5.451.780.821	4.571.506.849	5.451.780.821
	Trong đó: chi phí đi vay	23		4.571.506.849	5.451.780.821	4.571.506.849	5.451.780.821
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.645.085.944	5.542.790.367	3.645.085.944	5.542.790.367
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.712.428.747)	(3.907.186.715)	(4.712.428.747)	(3.907.186.715)
12.	Thu nhập khác	31		1.175.014	32.274.897	1.175.014	32.274.897
13.	Chi phí khác	32		1.303.144.752	1.219.604.877	1.303.144.752	1.219.604.877
14.	Lợi nhuận khác	40		(1.301.969.738)	(1.187.329.980)	(1.301.969.738)	(1.187.329.980)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.014.398.485)	(5.094.516.695)	(6.014.398.485)	(5.094.516.695)
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.014.398.485)	(5.094.516.695)	(6.014.398.485)	(5.094.516.695)

Người lập biểu

Trần Hoa Tùng

Kế toán trưởng

Trần Hoa Tùng

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



MSDN: 0312309239
Phạm Đỗ Huy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(6.014.398.485)	(5.094.516.695)
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		186.428.651	217.732.959
-	Các khoản dự phòng	03		-	(950.148.612)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.490.674)	(157.540)
-	Chi phí lãi vay	06		4.571.506.849	5.451.780.821
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.277.953.659)	(375.309.067)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.763.429.990)	995.594.670
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.960.000)	(12.363.637)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		97.735.175	(1.320.762.493)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		57.699.560	97.338.931
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(318.385.002)	(231.867.338)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.222.293.916)	(847.368.934)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.490.674	157.540
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.490.674	157.540

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.200.803.242)	(847.211.394)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.486.868.008	1.328.551.419
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	1.286.064.766	481.340.025

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Hoa Tùng

Trần Hoa Tùng

Phạm Đỗ Huy Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 do Sở Tài chính TP. Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Vào ngày 28 tháng 07 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, tỉnh Hải Phòng, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 15 và 17, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 13 công ty con (31 tháng 12 năm 2025: 13 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
I – Nhóm các công ty sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty Nhựa An Phát Xanh”)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng	48,71	48,71	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa, mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp					
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)(*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng	47,21	96,92	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”)(*)	Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, Xã An Phú, Thành phố Hải Phòng	47,57	99,997	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng
xã Nam Sách, tỉnh Hải Phòng

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4	Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh (“Công ty An Vinh”) (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng	48,69	99,95	Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.
5	Công ty An Phát International. Inc. (“Công ty APA”) (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houton, bang Texas, Mỹ	48,71	99,999	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác.
6	Công ty AFC EcoPlastics. LLC (“Công ty AFC”) (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houton, bang Texas, Mỹ	42,62	87,50	Kinh doanh hạt nhựa.
7	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty Nhựa Hà Nội”) (*)	Tổ 12, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội	33,41	68,60	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu.
8	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”) (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng	33,41	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.
9	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (“Công ty VIEXIM”) (*)	Thôn Hào, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên	33,41	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.
10	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”) (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng	33,38	99,86	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất.
11	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (“Công ty PBAT”) (*)	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	23,34	60,17	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa.
12	Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics (“Công ty Ankor”) (*)	216, Munmakgongdangil, quận Munmak, thành phố Wonju, tỉnh Gangwon, Hàn Quốc	11,90	51	Sản xuất hạt nhựa và sản phẩm nhựa tự hủy sinh học.
13	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điện Ngọc Liên (“Công ty Lương Điện”)(*)	KCN Lương Điện Ngọc Liên, Km 28 + 125, Quốc lộ 38, Xã Cẩm Giàng, Thành phố Hải Phòng	47,57	99,99	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

(*) Công ty sở hữu các công ty con này trực tiếp và gián tiếp hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bản cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nhà cửa, vật kiến trúc

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao

08 năm

08 năm

05 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu liên quan đến hoạt động tư vấn và các dịch vụ có liên quan khác được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và kết quả hợp đồng có thể được xác định một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	149.627.560	128.396.560
Tiền gửi ngân hàng	1.136.437.206	7.358.471.448
Cộng	1.286.064.766	7.486.868.008

5.2. Phải thu khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	9.686.716.882	5.096.280.759
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	7.400.000	7.400.000
Phải thu khác	25.603.767.424	25.603.767.424
Cộng	35.297.884.306	30.707.448.183
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	680.029.975	680.029.975
Cộng	680.029.975	680.029.975

5.3. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	36.255.036	18.295.036
Cộng	36.255.036	18.295.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	118.500.000	1.794.420.000	1.737.720.456	3.650.640.456
Tại ngày 31/03/2026	118.500.000	1.794.420.000	1.737.720.456	3.650.640.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	118.500.000	1.684.230.759	1.616.182.230	3.418.912.989
Khấu hao trong kỳ	-	56.031.102	35.188.152	91.219.254
Tại ngày 31/03/2026	118.500.000	1.740.261.861	1.651.370.382	3.510.132.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	-	110.189.241	121.538.226	231.727.467
Tại ngày 31/03/2026	-	54.158.139	86.350.074	140.508.213

5.5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	2.593.217.753	1.628.033.798	4.221.251.551
Tại ngày 31/03/2026	2.593.217.753	1.628.033.798	4.221.251.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	478.827.863	964.125.400	1.442.953.263
Khấu hao trong kỳ	36.040.737	59.168.660	95.209.397
Tại ngày 31/03/2026	514.868.600	1.023.294.060	1.538.162.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	2.114.389.890	663.908.398	2.778.298.288
Tại ngày 31/03/2026	2.078.349.153	604.739.738	2.683.088.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.6. Đầu tư vào Công ty con

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	2.799.079.302.446	-	2.799.079.302.446	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	2.799.179.302.446	-	2.799.179.302.446	-

5.7. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	36.307.500	-
Lãi vay phải trả	147.945.205	318.385.002
Khác	34.200.000	34.200.000
Cộng	218.452.705	352.585.002
b. Dài hạn		
Lãi vay phải trả	41.496.082.197	37.072.520.553
Cộng	41.496.082.197	37.072.520.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.8. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2026 VND	Giảm VND	Tăng VND	31/03/2026 VND
a. Vay Ngắn hạn				
Vay cá nhân	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Tổng cộng	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
b. Vay dài hạn				
Vay bên liên quan	299.000.000.000	-	-	299.000.000.000
Tổng cộng	299.000.000.000	-	-	299.000.000.000

5.9. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	2.438.842.680.000	28.504.818.180	(46.161.727.349)	2.421.185.770.831
Lãi trong năm	-	-	51.462.470.007	51.462.470.007
Tại ngày 31/12/2025	2.438.842.680.000	28.504.818.180	5.300.742.658	2.472.648.240.838
Lỗ trong kỳ	-	-	(6.014.398.485)	(6.014.398.485)
Số dư tại 31/03/2026	2.438.842.680.000	28.504.818.180	(713.655.827)	2.466.633.842.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
VND	VND	VND	VND
100.000.000	-	100.000.000	-
5.432.162.999	7.607.603.125	5.432.162.999	7.607.603.125
5.532.162.999	7.607.603.125	5.532.162.999	7.607.603.125

Doanh thu bán các thành phẩm
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

6.2. Giá vốn hàng bán

Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
VND	VND	VND	VND
93.005.417	-	93.005.417	-
2.008.511.210	549.243.811	2.008.511.210	549.243.811
2.101.516.627	549.243.811	2.101.516.627	549.243.811

Giá vốn của thành phẩm
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
VND	VND	VND	VND
490.674	157.540	490.674	157.540
52.027.000	28.867.619	52.027.000	28.867.619
21.000.000	-	21.000.000	-
73.517.674	29.025.159	73.517.674	29.025.159

Lãi tiền gửi tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ

Cổ tức được chia

Cộng

6.4. Chi phí tài chính

Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
VND	VND	VND	VND
4.571.506.849	5.451.780.821	4.571.506.849	5.451.780.821
4.571.506.849	5.451.780.821	4.571.506.849	5.451.780.821

Chi phí lãi vay

Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty con
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty con
An Phat International, INC.	Công ty con
AFC Ecoplastics.,	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
Ankor Bioplastics	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ Phần An Thành Bicol	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác
An Thanh Bicol Singapore PTE Ltd	Bên liên quan khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.791.000.000	5.924.450.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	375.000.000	375.000.000
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	375.000.000	375.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	1.035.000.000	1.041.950.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	645.000.000	645.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	645.000.000	645.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	475.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	855.000.000	895.500.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	375.000.000	375.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	375.000.000	375.000.000
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	186.000.000	186.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	186.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	279.870.240	171.142.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	156.000.000	156.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	118.566.240	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	5.304.000	15.142.000
Cổ tức được chia	21.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	21.000.000	-
Chi phí tài chính	4.423.561.644	5.303.835.616
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	4.423.561.644	5.303.835.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	15.549.564.304	13.471.174.304
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	135.000.000	-
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	324.000.000	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	135.000.000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	372.600.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	232.200.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	232.200.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	235.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	135.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	270.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	66.960.000	-
Ankor Bioplastics	13.411.604.304	13.471.174.304
Phải thu khác ngắn hạn	9.073.979.271	9.073.979.271
Ankor Bioplastics	9.073.979.271	9.073.979.271
Phải trả người bán ngắn hạn	188.321.360	3.070.440
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	56.160.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	128.053.040	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	4.108.320	3.070.440
Phải trả khác dài hạn	41.496.082.197	37.072.520.553
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	41.496.082.197	37.072.520.553
Đi vay dài hạn	299.000.000.000	299.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	299.000.000.000	299.000.000.000



Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Hoa Tùng

Trần Hoa Tùng

Phạm Đỗ Huy Cường